

Bản án số: 85/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19-9-2024
V/v tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn và QSD đất.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Sinh Huy
Bà Trần Thị Mỹ Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: Bà Nguyễn Hồng Phần – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 122/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023, về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn và QSD đất” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

****Nguyên đơn:*** chị **Lê Thị Bích H**, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: **ấp L, xã L, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.**

Địa chỉ hiện nay: **ấp E, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**

****Bị đơn:*** anh **Nguyễn Bảo T**, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: **ấp L, xã L, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T: Luật sư **Nguyễn Đoàn Bá D** - Văn phòng **L** – Đoàn luật sư tỉnh **V**.

****Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1/ Ông **Lê Thanh N**, sinh năm 1966

2/ Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: **ấp E, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long**

Người đại diện theo uỷ quyền của ông **N**, bà **K** là: Anh **Nguyễn Tấn T1**
(Theo văn bản uỷ quyền ngày 18/9/2024, có mặt)

Địa chỉ: **ấp P, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.**

Địa chỉ liên lạc: **số B, Khóm A, đường P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **N**, bà **K**: Luật sư **Trần Ngọc T2** – **Công ty L1** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh V.**

Địa chỉ: **số G E, khóm M, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.**

Địa chỉ liên lạc: **số B, đường P, Phường D, thành phố V.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Lê Thị Bích H** trình bày: Tôi và anh **Nguyễn Bảo T** đã ly hôn được Toà án nhân dân huyện Mang Thít giải quyết bằng bản án số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 31/03/2023 chấp nhận cho tôi được ly hôn với anh **T**, giao con cho tôi nuôi dưỡng, buộc anh **T** cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng. Về tài sản chung do tôi chưa yêu cầu để chúng tôi thoả thuận nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật đến nay về tài sản chung chúng tôi không thoả thuận được nên nay tôi khởi kiện yêu cầu giải quyết như sau:

Tôi và anh **T** chung sống có tạo lập được tài sản là thửa đất 79, tờ bản đồ số 13, diện tích 124,7m² có gắn liền căn nhà cấp 4 hiện nay anh **T** đang quản lý sử dụng do anh **Nguyễn Bảo T** đứng tên giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đất tọa lạc tại **ấp L, xã L, huyện M, tỉnh Vĩnh Long**. Nay tôi yêu cầu chia đôi thửa đất 79 và căn nhà, tôi yêu cầu nhận hiện vật đồng ý hoàn trả giá trị nhà và đất cho anh **T**.

Đối với kết quả đo đạc của 02 thửa đất tôi thống nhất không có yêu cầu đo đạc lại.

Giá trị tài sản tranh chấp và giá đất tôi thống nhất với giá hội đồng định giá không yêu cầu định giá lại.

Đối với thửa đất 338, tờ bản đồ số 14, diện tích 95,2m², loại đất vườn, đất tọa lạc tại **ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long** là tài sản của cha, mẹ tôi mua tôi và anh **T** chỉ đứng tên dùm, nay vợ chồng ly hôn tôi tự nguyện trả lại cho ông **N**, bà **K**. Do không phải là tài sản chung nên tôi không đồng ý chia theo yêu cầu của anh **T**. Tiền trả tiền đất là tiền của cha, mẹ tôi. Cha, mẹ tôi là người trực tiếp trả tiền cho chủ đất tại phòng công chứng không có biên nhận tiền mà chỉ có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngoài ra tôi không có chứng cứ gì khác chứng minh nguồn tiền chuyển nhượng đất nộp cho Toà án.

Tuy thửa đất 79 do anh **T** đứng tên trước khi chúng tôi đăng ký kết hôn nhưng nguồn tiền chuyển nhượng thửa đất này là tiền do tôi và anh **T** vay của người ta để đặt cọc và chuyển nhượng sau khi kết hôn vợ chồng cùng làm để trả nợ, tôi còn bán 10 chỉ vàng 24 kara để trả nợ tiền mượn trước trả tiền chuyển

nhượng đất. Trong trường hợp công nhận thửa đất 79 là tài sản riêng của anh **T** thì tôi yêu cầu anh **T** phải trả lại cho tôi 10 chỉ vàng cưới.

Hiện nay 02 giấy chứng nhận QSD đất thửa đất bản gốc của thửa 79 và thửa 338 do tôi trực tiếp quản lý. Trong trường hợp công nhận 02 thửa đất này cho ai thì tôi đồng ý giao bản gốc giấy chứng nhận lại cho người đó, do đất đang tranh chấp nên tôi chỉ tạm thời bảo quản.

Đối với yêu cầu độc lập của ông **N**, bà **K** tôi thống nhất.

Ngoài các chứng cứ tôi đã nộp cho Toà án chứng minh tài sản chung giữa tôi và anh **T** và tài sản đứng tên dùm ông **N**, bà **K** cho đến hiện nay tôi không còn chứng cứ nào khác.

Quá trình giải quyết bị đơn anh Nguyễn Bảo T trình bày: tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị **H**. Tôi xác định thửa đất 79 là tài sản riêng của tôi trước khi tôi cưới **H**. Cụ thể, tôi cưới **H** vào ngày được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/02/2017 còn thửa đất 79 tôi được cấp giấy vào ngày 31/8/2016. Tài sản này là do tôi chuyển nhượng trước hôn nhân là tài sản cá nhân của tôi, do đó tôi không đồng ý chia cho chị **H**. Đồng thời, khi tôi chuyển nhượng thửa đất 79 thì toàn bộ tài sản là nhà và công trình phụ là có sẵn, sau khi cưới chị **H** về chung sống chúng tôi không có sửa chữa hay tu bổ thêm do đó không làm giá trị tài sản tăng lên.

Sau khi cưới **H** thì tôi với **H** có cùng chuyển nhượng thửa 338, tờ bản đồ số 14 diện tích 95,2m², loại đất vườn, đất toạ lạc tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long với giá 100.000.000 đồng giá trị hiện nay là 300.000.000 đồng.

Nay tôi yêu cầu Toà án giải quyết chia đôi tài sản là thửa 338, tôi đồng ý giao đất cho **H** nhận hiện vật yêu cầu **H** trả ½ giá trị đất lại cho tôi.

Tôi đồng ý kết quả khảo sát đo đạc và thống nhất với giá hội đồng định giá, tôi không yêu cầu đo đạc và định giá lại đối với 02 thửa đất số 79 và 338.

Khi cưới chị **H** tôi có tặng cho 10 chỉ vàng cưới, sau khi cưới vợ chồng đã bán 10 chỉ vàng để trả nợ Ngân hàng vì khi cưới vợ tôi không có tiền nên vay tiền để trang trải chi phí cho đám cưới và mua thêm 01 số vật dụng điện tử phục vụ cho sinh hoạt gia đình như tủ lạnh, máy giặt.....Do đó 10 chỉ vàng này hiện nay không còn nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với yêu cầu độc lập của ông **N**, bà **K** tôi không đồng ý. Mọi giao dịch liên quan đến việc chuyển nhượng thửa đất 338 với bà **H1** là do tôi trực tiếp giao dịch, tiền chuyển nhượng đất là tiền của vợ chồng tôi, tôi không có nhận tiền hay vay tiền gì của ông **N**, bà **K**. Khi ký hợp đồng chuyển nhượng với bà **H1** tôi trực tiếp giao tiền chuyển nhượng đất cho bà **H1** tại phòng công chứng, bà **H1** giao giấy chứng nhận QSD đất cho tôi và trực tiếp giao thửa đất 338 cho tôi quản lý sử dụng.

Hàng rào trụ đá kèm gai là do tôi rào, trong trường hợp công nhận thửa đất 338 cho ai thì người đó được quyền sử dụng hàng rào tôi không tranh chấp.

Ngoài các chứng cứ tôi đã cung cấp cho Toà án tôi không còn chứng cứ gì khác để cung cấp.

*Quá trình giải quyết người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Lê Thanh N** và **Nguyễn Thị K** là chị **Nguy Hồng T3** trình bày:*

Thửa đất 338 do ông **N**, bà **K** chuyển nhượng của bà **Bùi Thị H1** với giá 132.760.000 đồng vào năm 2018, mọi giao dịch do ông **N** trực tiếp thực hiện với bà **H1** qua ông **Mai Hữu B** là người giới thiệu. Ông **N** với bà **H1** thoả thuận ông **N** giao tiền cọc cho bà **H1** là 5.000.000 đồng vào ngày 29/03/2018 khi nào ký hợp đồng sẽ trả hết số tiền còn lại. Do tin tưởng **Bảo T** nên ông **N** có nhờ vợ chồng **Bảo T** và **Bích H** đứng tên dùm. Do đó thực hiện các thủ tục chuyển nhượng đất là do **Bảo T**, **Bích H** trực tiếp ký hợp đồng chuyển nhượng với bà **H1** và kê khai đăng ký được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V** cấp giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 06/4/2018 nhưng đất từ khi chuyển nhượng cho đến nay vẫn do ông **N**, bà **K** trực tiếp quản lý, sử dụng. Sau khi anh **T** và chị **H** ly hôn ông **N**, bà **K** đã nhiều lần yêu cầu anh **T**, chị **H** sang tên thửa đất 338 trả lại cho ông, bà nhưng anh **T** không đồng ý. Do đó, nay ông **N**, bà **K** yêu cầu anh **Nguyễn Bảo T** và chị **Lê Thị Bích H** trả lại thửa đất thửa 338, tờ bản đồ số 14 diện tích 95,2m², loại đất vườn, đất toạ lạc tại **ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long** do **Nguyễn Bảo T** và **Lê Thị Bích H** đứng tên giấy chứng nhận QSD đất cho ông **N**, bà **K**. Ông **N** chỉ có biên nhận với bà **H1** vào ngày 29/3/2018, ngoài ra ông **N** không còn biên nhận hay giấy tờ nào khác chứng minh bà **H1** nhận tiền chuyển nhượng đất từ ông **N** cung cấp cho Toà án. Kết quả đo đạc thửa đất 338 ông **N**, bà **K** thống nhất và thống nhất giá trị tài sản theo giá hội đồng định giá. Đối với hàng rào trụ đá kèm gai do ông **N** xây dựng trong trường hợp Toà án công nhận thửa đất 338 thuộc về ai thì người đó tiếp tục sử dụng ông **N** không tranh chấp cũng không di dời. Ngoài các chứng cứ ông **N** đã cung cấp cho Toà án, ông **N** không còn chứng cứ gì thêm để cung cấp cho Toà.

Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 29/12/2023 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện M** phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 13, diện tích 124,7m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm (hiện trạng có 36,4 m² nhà tường và 27,8 m² nhà tạm) toạ lạc **ấp L xã L** do ông **Nguyễn Bảo T** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/5/2016.

Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/4/2024 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện L** phần đất tranh chấp thuộc thửa 338, tờ bản đồ số 14 diện tích 95,2m², loại đất vườn, đất toạ lạc tại **ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long** do anh **Nguyễn Bảo T** và chị **Lê Thị Bích H** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thống nhất biên bản định giá ngày 21/3/2024 của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân **huyện L** và biên bản định giá ngày 27/10/2023 của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân huyện Mang Thít thành lập thể hiện như sau :

-Thửa đất 338 có giá là 138.000 đồng/m²

- Tài sản trên thửa đất 79 :
- +Đất có giá là 88.000 đồng/m²
- +Nhà chính có giá 153.173.393 đồng
- +Hàng rào 1 có giá là 4.316.212 đồng
- +Hàng rào 2 có giá là : 3.690.489 đồng

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay nguyên đơn chị **Lê Thị Bích H** vẫn giữ nguyên ý kiến yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh **Nguyễn Bảo T** giữ nguyên ý kiến trình bày không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên yêu cầu phản tố không thay đổi, bổ sung gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông **Lê Thanh N** và bà **Nguyễn Thị Kim G** nguyên ý kiến và yêu cầu độc lập của ông **N**, bà **K**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền và nghĩa vụ liên quan. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông **Lê Thanh N** và bà **Nguyễn Thị K** trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **N**, bà **K**.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, việc thu thập chứng cứ và thực hiện mở phiên tòa bảo đảm đúng thủ tục tố tụng.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lê Thị Bích H** về việc yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 79, tờ bản đồ số 13, diện tích 124,7m² gắn liền căn nhà cấp 4 do anh **Nguyễn Bảo T** đứng tên. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh **Nguyễn Bảo T** về việc yêu cầu chia thửa đất 338, tờ bản đồ số 14 diện tích 95,2m², loại đất vườn, tọa lạc tại **ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long**. Chị **Lê Thị Bích H** được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 338, tờ bản đồ số 14, diện tích 95,2m², loại đất vườn, tọa lạc tại **ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long**.

Chị **Lê Thị Bích H** có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị thửa đất 338 cho anh **Nguyễn Bảo T** số tiền 6.568.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Lê Thanh N** và bà **Nguyễn Thị K** về việc yêu cầu anh **T** và chị **H** giao trả thửa đất 338, tờ bản đồ số 14 diện tích 95,2m², loại đất vườn, tọa lạc tại **ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long** cho ông **N**, bà **Kim**

Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về thẩm quyền: Chị **Lê Thị Bích H** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp chia tài sản chung và QSD đất với bị đơn là anh **Nguyễn Bảo T** theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; anh **T** có nơi cư trú tại **ấp L, xã L, huyện M** nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mang Thít thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của chị **H** yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét thửa đất số 79, tờ bản đồ số 13, diện tích 124,7m² có gắn liền căn nhà cấp 4 hiện nay anh **T** đang quản lý, sử dụng do anh **Nguyễn Bảo T** đứng tên giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, tọa lạc tại **ấp L, xã L, huyện M, tỉnh Vĩnh Long**. Chị **H** cho rằng thửa đất này là tiền do chị và anh **T** vay của người khác để đặt cọc và chuyển nhượng. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng làm để trả nợ. Quá trình giải quyết anh **T** không thừa nhận việc này mà cho rằng do cá nhân anh mua trước khi anh và chị **H** là vợ chồng. Chị **H** và anh **T** xác định thửa đất 79 thì toàn bộ tài sản nhà và công trình phụ là có sẵn, sau khi cưới chị **H** và anh **T** về chung sống không có sửa chữa hay tu bổ thêm do đó không làm giá trị tài sản tăng lên.

Xét thấy chị **H** và anh **T** được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/02/2017, còn thửa đất 79 gắn liền căn nhà anh **T** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/8/2016, do vậy tại thời điểm anh **T** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giữa chị **H** và anh **T** chưa phải là hôn nhân hợp pháp. Ngoài lời trình bày thì chị **H** không cung cấp chứng cứ chứng minh chị có cùng anh **T** mua thửa đất này nên xét yêu cầu của chị **H** cho rằng thửa đất 79 là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ nên việc chị **H** yêu cầu anh **T** chia tài sản chung là thửa đất 79 là không được chấp nhận.

[2.2] Xét thửa đất 338, tờ bản đồ số 14 diện tích 95,2m², loại đất vườn, tọa lạc tại **ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long** do chị **H** và anh **T** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị **H**, ông **N** và bà **K** cho rằng thửa đất này là do ông **N**, bà **K** chuyển nhượng của bà **Bùi Thị H1**, chỉ nhờ chị **H** và anh **T** đứng tên dùm, tuy nhiên ông **N** chỉ cung cấp được biên nhận với bà **H1** vào ngày 29/3/2018 (bản photo), tại đơn xin xác nhận ngày 12/4/2023 của ông **Mai Hữu B** và bà **Bùi Thị H1** xác nhận có việc ông **N** đứng ra chuyển nhượng đất của bà **H1**, tuy nhiên vấn đề này anh **T** không thừa nhận mà cho rằng do vợ chồng anh trực tiếp chuyển nhượng của bà **H1** và cùng đứng tên. Ngoài ra ông **N** không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào thể hiện ông **N**, bà **K** nhờ chị **H** và anh **T** đứng tên dùm, vì vậy xét

việc ông **N**, bà **K** yêu cầu chị **H** và anh **T** trả lại thửa đất 338 nêu trên là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Từ đó xác định thửa đất 338 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa anh **T** và chị **H**. Tại phiên tòa chị **H** xác định thửa đất 338 có giá là 123.740.000 đồng theo giá lúc chuyển nhượng đất của bà **H1**. Anh **T** thống nhất giá trị thửa đất theo giá hội đồng định giá là 13.137.600 đồng (138.000 đồng/m² x 95,2m²). Xét về công sức đóng góp nguyên đơn cho rằng của cha mẹ chuyển nhượng của bà **H1** nhờ đứng tên dùm, bị đơn cho rằng vợ chồng cùng chuyển nhượng đất của bà **H1** từ nguồn tiền tiết kiệm của vợ chồng. Do đó, không xác định ai có công sức đóng góp nhiều hơn nên Hội đồng xét xử chia theo tỷ lệ bằng nhau. Chị **H** được hưởng $\frac{1}{2}$, anh **T** $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 338. Chị **H** xác định thửa đất có giá thực tế lúc chuyển nhượng là 123.740.000 đồng, anh **T** xác định thửa đất có giá 13.137.600 đồng, do anh **T** tự nguyện giao thửa đất cho chị **H** quản lý sử dụng nên cần xác định thửa đất có giá theo giá bị đơn thống nhất là có lợi cho chị **H** nên ghi nhận. Giao thửa đất 338 cho chị **H** quản lý sử dụng, chị **H** có nghĩa vụ hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 338 cho anh **T** với số tiền là 6.568.000 đồng (13.137.600 đồng /2).

Xét, chị **H** cho rằng trong trường hợp công nhận thửa đất 79 là tài sản riêng của anh **T** thì chị yêu cầu anh **T** phải trả lại 10 chỉ vàng cưới. Anh **T** cho rằng vợ chồng đã bán 10 chỉ vàng để trả nợ Ngân hàng, trang trải chi phí cho đám cưới và mua thêm 01 số vật dụng điện tử phục vụ cho sinh hoạt gia đình như tủ lạnh, máy giặt....., hiện nay không còn. Tại phiên tòa chị **H** cũng thừa nhận hiện nay số vàng trên không còn, do hai bên xác định hiện không còn nên không xem xét giải quyết.

Từ những nhận định Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **H** về việc yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 79, tờ bản đồ số 13, diện tích 124,7m² gắn liền căn nhà cấp 4 do anh **Nguyễn Bảo T** đứng tên giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh **T** về việc yêu cầu chia thửa đất 338, tờ bản đồ số 14 diện tích 95,2m², loại đất vườn, tọa lạc tại **ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long**. Chia cho chị **H** được quyền quản lý sử dụng thửa đất 338, tờ bản đồ số 14 diện tích 95,2m², loại đất vườn, tọa lạc tại **ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long**. Chị **H** có nghĩa vụ hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 338 cho anh **T** số tiền là 6.568.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Lê Thanh N** và bà **Nguyễn Thị K** về việc yêu cầu anh **T** và chị **H** giao trả thửa đất 338, tờ bản đồ số 14 diện tích 95,2m², loại đất vườn, tọa lạc tại **ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long** cho ông **N**, bà **K**.

Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông **N**, bà **K** là không có căn cứ chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Số tiền 2.400.000 đồng chi chi khảo sát, đo đạc và định giá đối với thửa đất 79, do yêu cầu của chị **H** không được chấp nhận nên chị **H** phải nộp. Số tiền 3.470.000 đồng chi chi khảo sát, đo đạc và định giá đối với thửa đất 338, do chia đôi cho chị **H** và anh **T** nên chị **H** phải phải nộp $\frac{1}{2}$ số tiền là 1.870.000 đồng, anh **T** phải nộp $\frac{1}{2}$ số tiền là 1.870.000 đồng. Anh **T** đã nộp số tiền 3.470.000 đồng nên buộc chị **H** phải nộp 1.870.000 đồng hoàn trả cho anh **T**.

[4] Về án phí: Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc chị **H** phải nộp 5% án phí dân sự sơ thẩm trên số tài sản được chia là 328.000 đồng (5% x 6.568.000 đồng)

- Anh **T** phải nộp 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với trị giá tài sản được chia 328.000 đồng (5% x 6.568.000 đồng)

Ông **N**, bà **K** phải nộp số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận, tuy nhiên bà **K** là người cao tuổi được miễn, ông **N** phải nộp số tiền 150.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật đất đai; Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lê Thị Bích H** về việc yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 79, tờ bản đồ số 13, diện tích 124,7m² gắn liền căn nhà cấp 4 do anh **Nguyễn Bảo T** đứng tên giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Buộc chị **H** phải có nghĩa vụ giao trả lại bản gốc giấy chứng nhận thửa đất số 79, tờ bản đồ số 13, diện tích 124,7m² gắn liền căn nhà cấp 4 do anh **Nguyễn Bảo T** đứng tên giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho anh **Nguyễn Bảo T**.

2/Chấp nhận yêu cầu phân tố của anh **Nguyễn Bảo T** về việc yêu cầu chia thửa đất 338, tờ bản đồ số 14 diện tích 95,2m², loại đất vườn, tọa lạc tại ấp **H**, xã **T**, huyện **L**, tỉnh **Vĩnh Long**.

Giao cho chị **Lê Thị Bích H** được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 338, tờ bản đồ số 14, diện tích 95,2m², loại đất vườn, gồm các mốc 1,2,3,4,1; tọa lạc tại **ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long**.

(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/4/2024 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện L**)

Chị **Lê Thị Bích H** có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị thửa đất 338 tờ bản đồ số 14 diện tích 95,2m², loại đất vườn, tọa lạc tại **ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long** cho anh **Nguyễn Bảo T** số tiền 6.568.000 đồng (Sáu triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Lê Thanh N** và bà **Nguyễn Thị K** về việc yêu cầu chị **Lê Thị Bích H** và anh **Nguyễn Bảo T** giao trả thửa đất 338, tờ bản đồ số 14 diện tích 95,2m², loại đất vườn, tọa lạc tại **ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long** cho ông **N**, bà **K**.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4/ Về chi phí tố tụng: Chị **Lê Thị Bích H** phải nộp số tiền 4.270.000 đồng chi phí khảo sát, đo đạc và định giá. Anh **Nguyễn Bảo T** phải nộp 1.870.000 đồng. Anh **T** đã nộp số tiền 3.470.000 đồng nên buộc chị **H** phải nộp 1.870.000 đồng hoàn trả cho anh **T**.

3/ Về án phí:

- Buộc chị **Lê Thị Bích H** phải nộp số tiền 328.000 đồng (Ba trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc anh **Nguyễn Bảo T** phải nộp số tiền là 328.000 đồng (Ba trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Lê Thành N1** phải nộp 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà **Nguyễn Thị K1** vì là người cao tuổi.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng đương sự vắng mặt được quyền kháng

cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Mang Thít;
- CC THA DS huyện Mang Thít;
- Phòng KTNV & THA TAT;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Võ Thị Tám